

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á

Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý IV năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	V.1	1.076.028	1.012.228
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	V.2	4.799.360	3.374.359
III Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	V.3	42.590.477	25.741.179
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		35.233.492	25.641.179
2 Cho vay các TCTD khác		7.356.985	100.000
IV Chứng khoán kinh doanh	V.4	13.082.630	2.693.849
1 Chứng khoán kinh doanh		13.094.009	2.705.920
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(11.379)	(12.071)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.5	-	144.604
VI Cho vay khách hàng		125.806.542	107.760.914
1 Cho vay khách hàng	V.6	127.588.159	108.869.236
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.7	(1.781.618)	(1.108.322)
VII Chứng khoán đầu tư	V.8	16.819.782	32.180.304
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		16.199.886	31.901.137
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		663.222	319.364
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(43.326)	(40.197)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.9	85.091	102.912
1 Đầu tư dài hạn khác		86.534	131.666
2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.443)	(28.754)
IX Tài sản cố định ("TSCĐ")		882.503	862.487
1 Tài sản cố định hữu hình	V.10	286.268	283.496
- Nguyên giá TSCĐ		678.972	739.271
- Hao mòn TSCĐ		(392.704)	(455.775)
2 Tài sản cố định vô hình	V.11	596.235	578.991
- Nguyên giá TSCĐ		760.635	741.512
- Giá trị hao mòn lũy kế		(164.400)	(162.521)
X Bất động sản đầu tư	V.12	65.564	240.934
- Nguyên giá		70.809	249.060
- Hao mòn bất động sản đầu tư		(5.244)	(8.126)
XI Tài sản Có khác	V.13	6.455.538	6.093.518
1 Các khoản phải thu		1.991.841	1.282.827
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1.679.591	2.598.213
3 Tài sản Có khác		2.825.200	2.247.143
- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.14	480.637	551.843
4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(41.094)	(34.665)
TỔNG TÀI SẢN		211.663.515	180.207.288

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị : Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	V.15	2.172.763	205.702
II Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.16	58.365.998	42.516.673
1 Tiền gửi của các TCTD khác		35.552.732	25.388.472
2 Vay các TCTD khác		22.813.266	17.128.201
III Tiền gửi của khách hàng	V.17	109.784.637	113.276.597
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.5	47.804	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1.020	1.020
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.18	19.053.200	7.064.740
VII Các khoản nợ khác	V.19	3.574.829	3.472.178
1 Các khoản lãi, phí phải trả		2.947.979	3.065.150
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		626.850	407.028
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		193.000.251	166.536.910
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.20	18.663.264	13.670.378
1 Vốn của tổ chức tín dụng		15.595.507	12.087.442
- Vốn điều lệ		14.784.884	12.087.442
- Thặng dư vốn cổ phần		810.623	-
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		855.641	456.110
3 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		2.212.116	1.126.826
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		211.663.515	180.207.288
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		31/12/2021	31/12/2020
1 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		1.430.311	541.303
Cam kết bán ngoại tệ		625.751	447.726
Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ		47.849.800	30.139.120
Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ		44.526.580	23.652.400
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.782.559	657.643
3 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		8.089.470	9.805.803
4 Bảo lãnh khác		4.228.007	2.567.945
(Bảo lãnh bảo hành, thực hiện hợp đồng, tạm ứng, dự			

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V.21	2.899.206	2.788.753	11.804.488	10.695.780
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.22	1.561.858	1.812.109	6.618.395	7.634.064
I.	Thu nhập lãi thuần		1.337.348	976.644	5.186.093	3.061.716
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		393.196	139.356	1.519.119	522.679
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		59.626	72.245	373.232	166.481
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	V.23	333.570	67.111	1.145.887	356.198
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	V.24	39.404	25.981	148.886	74.729
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	V.25	16.142	115.246	58.462	166.774
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.26	123.453	15.647	306.197	171.671
5	Thu nhập từ hoạt động khác		119.315	322.752	437.554	1.152.398
6	Chi phí hoạt động khác		84.689	123.228	257.040	404.105
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	V.27	34.626	199.524	180.514	748.293
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.28	2.818	(400)	9.751	4.306
VIII.	Chi phí hoạt động	V.29	709.312	590.382	2.529.414	2.177.375
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.178.049	809.371	4.506.376	2.406.312
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		439.846	211.771	1.237.838	677.376
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		738.203	597.600	3.268.538	1.728.936
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		146.717	124.493	662.020	368.471
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		146.717	124.493	662.020	368.471
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		591.486	473.107	2.606.518	1.360.465

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	12.723.110	11.477.843
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(6.735.566)	(7.588.326)
03. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.145.264	355.953
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	515.983	384.546
05. Thu nhập khác	107.111	722.095
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	102.746	43.904
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.474.267)	(2.099.735)
08. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(568.039)	(361.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	4.816.342	2.934.493
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(22.685.069)	(22.826.541)
09. Biến động các khoản tiền gửi cho vay các TCTD khác	(7.256.985)	1.164.679
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	4.969.304	(12.929.439)
11. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	192.408	(111.187)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	(18.718.923)	(10.255.397)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(564.542)	(698.532)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(1.306.331)	3.335
Những thay đổi về công nợ hoạt động	26.438.732	20.012.042
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	1.967.061	(32.890)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	15.849.325	11.047.022
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	(3.491.960)	17.549.279
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	11.988.460	(8.614.440)
19. Biến động khác về công nợ hoạt động	125.846	63.071
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	8.570.005	119.994

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý IV năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(114.013)	(177.467)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	491
03. Mua sắm bất động sản đầu tư	(7.139)	(4.864)
04. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	182.023	4.344
05. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	40.905	17.082
06. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	3.710	4.306
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	105.486	(156.108)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	2.405.623	1.406.782
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	2.405.623	1.406.782
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	11.081.114	1.370.668
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	30.027.766	28.657.098
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	41.108.880	30.027.766

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nghiêm Thị Thu Nga

Nguyễn Thị Hoài Phương

Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Hoạt động ngân hàng được sửa đổi nhiều lần, và lần sửa đổi gần nhất theo quyết định 2078/QĐ-NHNN ngày 24/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0200253985 ngày 14 tháng 1 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng đã được điều chỉnh nhiều lần, và đăng ký thay đổi gần nhất là lần thứ 33 vào ngày 05 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Tân	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch thường trực
Bà Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tân	Thành viên
Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên độc lập
Ông Faussier Loic Michel Marc	Thành viên độc lập

(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Long Nhi	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Tân

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

II. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0051/QĐ/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 3 năm 1994. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày 25 tháng 3 năm 1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 14.784.884 triệu Việt Nam Đồng (31/12/2020: 12.087.442 triệu Việt Nam Đồng).

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2022, Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con (31/12/2020: một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện, bốn mươi bốn (44) chi nhánh, một trăm hai mươi chín (129) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con).

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	0103099985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 12 năm 2008. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 24 tháng 10 năm 2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện	96/GP-NHNN ngày 28 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 2284/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.	Tài chính tiêu dùng	100%

4. Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có 4.972 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.803 nhân viên).

III. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý IV của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

1. Cơ sở hợp nhất

a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

b) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ SeABank và các khoản thu nhập và chi phí từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

c) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của SeABank trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong mục vốn chủ sở hữu. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

4. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự

phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11").

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

a) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá 1 năm nhằm hưởng chênh lệch giá mà không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, Ngân hàng phải chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán đã được phân loại vào chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

b) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

c) Đo lường

Chứng khoán nợ

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh, Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán (nếu có).

Đối với chứng khoán nợ là chứng khoán đầu tư, Ngân hàng ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường. Đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương, chứng khoán nợ do tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ của doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng trích lập

dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV(8).

Dự phòng rủi ro chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ là chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được tiền lãi từ tổ chức phát hành.

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá chứng khoán thực tế trên thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

d) Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh IV(8).

8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

a) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Mua bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành.

được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

b) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của thông tư 11, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu.

Dự phòng cụ thể được lập cho từng tháng theo số dư các khoản nợ đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng trước trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc	20%

		(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (f) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (g) Nợ phải thu hồi trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi;	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp. Ngân hàng căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ do CIC cung cấp để điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng rủi ro của tháng cuối cùng của quý.

Tài sản đảm bảo là động sản, bất động sản và các tài sản đảm bảo không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản đảm bảo được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

c) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng rủi ro tín dụng chung được xác định bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;
- Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

d) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

9. Các công cụ tài chính phái sinh

a) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng phái sinh tiền tệ bao gồm: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua/bán một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác tại một ngày trong tương lai với tỷ giá kỳ hạn được xác định tại ngày giao dịch. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ là giao dịch khách hàng trả cho Ngân hàng một giá mua quyền chọn để Ngân hàng bán quyền cho phép khách hàng thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ trong tương lai với tỷ giá đã được xác định tại ngày giao dịch. Theo đó, khách hàng có quyền nhưng không có nghĩa vụ thực hiện giao dịch mua bán đã cam kết. Giá trị cam kết được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết giao dịch quyền chọn". Giá mua quyền chọn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày giao dịch.

b) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên một hoặc nhiều khoản tiền vốn danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục "Cam kết hoán đổi lãi suất". Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có trao đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền chỉ trao đổi gốc cuối kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự giống như các hợp đồng kỳ hạn. Các khoản thu nhập và chi phí với lãi suất tương ứng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

10. Tài sản cố định hữu hình**a) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí

liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Các tài sản cố định khác	4 - 7 năm

11. Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy tính***

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

12. Bất động sản đầu tư***Nguyên giá***

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 20 năm.

13. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

14. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc

15. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc

16. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc

17. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

18. Các quỹ dự trữ

a) Các quỹ dự trữ của ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng ("Nghị định 93"), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

b) Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Bưu điện

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

20. Doanh thu

a) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh IV hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 thì số lãi dự thu được chuyển sang ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi thu được.

b) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

c) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

21. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

22. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Ngân hàng khi phát sinh.

23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

24. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Các công ty con của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

26. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

a) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán;
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

b) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt và vàng

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	799.608	720.715
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	276.213	291.306
Kim loại quý, đá quý khác	207	207
Tổng	1.076.028	1.012.228

2. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.543.854	2.062.314
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	2.230.506	1.287.045
Tiền gửi khác	25.000	25.000
Tổng	4.799.360	3.374.359

3. Tiền gửi tại và cho vay các Tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	12.992.452	730.089
- Bằng VND	12.264.081	50.126
- Bằng ngoại hối	728.371	679.963
Tiền gửi có kỳ hạn	22.241.040	24.911.090
- Bằng VND	18.358.240	21.964.690
- Bằng ngoại hối	3.882.800	2.946.400
Tổng	35.233.492	25.641.179

3.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	5.083.507	100.000
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	1.765.832	-
- Bằng ngoại tệ	2.273.478	-
Tổng	7.356.985	100.000
Tổng tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	42.590.477	25.741.179

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	29.598.025	25.011.090
Tổng	29.598.025	25.011.090

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	13.094.009	2.683.659
Trái phiếu Chính phủ	8.544.746	1.296.581
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	3.045.688	659.570
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	1.503.575	727.508
Chứng khoán Vốn	-	22.261
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	22.261
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(11.379)	(12.071)
Dự phòng giảm giá	(102)	(7.306)
Dự phòng chung	(11.277)	(4.765)
Tổng	13.082.630	2.693.849

Trạng thái niêm yết tại thời điểm 31/12/2021 như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Đã niêm yết	9.076.713	1.619.482

5. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Công cụ tài chính phái sinh	140.558.579	140.417.465	140.465.269	(47.804)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	44.384.185	44.375.780	44.371.728	4.052
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	92.696.124	92.563.415	92.667.541	(104.126)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.478.270	3.478.270	3.426.000	52.270
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh	85.397.466	85.529.865	85.385.261	144.604
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.847.379	33.878.844	33.833.838	45.006
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	6.391	6.391	6.402	(11)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.238.782	47.339.716	47.240.132	99.584
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.304.914	4.304.914	4.304.889	25

6. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	127.202.660	108.463.097
Các khoản trả thay khách hàng	5.761	-
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	379.738	406.139
Tổng	127.588.159	108.869.236

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	125.274.231	106.725.902
Nợ cần chú ý	209.319	120.861
Nợ dưới tiêu chuẩn	345.515	306.776
Nợ nghi ngờ	331.680	380.914
Nợ có khả năng mất vốn	1.427.414	1.334.783
Tổng	127.588.159	108.869.236

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	72.328.675	53.146.830
Nợ trung hạn	27.424.345	30.973.169
Nợ dài hạn	27.835.139	24.749.237
Tổng	127.588.159	108.869.236

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.447.697	1.517.713
Công ty TNHH khác	42.546.685	37.024.433
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	3.105.530	508.317
Công ty Cổ phần khác	50.595.918	45.672.113
Công ty hợp danh	24.154	18.052
Doanh nghiệp tư nhân	155.845	118.876
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	437.743	443.275
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	35.714	44.432
Hộ kinh doanh, cá nhân	29.234.563	23.366.417
Thành phần kinh tế khác	4.310	155.608
Tổng	127.588.159	108.869.236

7. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	742.708	365.614	1.108.322
Biến động tăng trong năm	203.498	1.034.340	1.237.838
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(564.542)	(564.542)
Số dư tại ngày 31/12/2021	946.206	835.412	1.781.618

8. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16.158.955	31.863.335
Chứng khoán Nợ	16.117.832	31.818.476
Chứng khoán Vốn	82.054	82.661
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	(1.736)
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(40.931)	(36.066)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	660.827	316.969
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	663.222	319.364
Dự phòng chung chứng khoán giữ tới ngày đáo hạn	(2.395)	(2.395)
Tổng	16.819.782	32.180.304

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	86.534	131.666
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.443)	(28.754)
Tổng	85.091	102.912

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc (triệu VND)	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	3.300	1,06%	3.300	1,06%
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	-	0,00%	15.000	3,00%
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24.102	10,00%	24.102	10,00%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Miền Trung	4.800	1,59%	4.800	6,00%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Sài Gòn	10.000	5,00%	10.000	5,00%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Vũng Tàu	10.000	8,33%	10.000	8,33%
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11.000	2,20%	11.000	2,20%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Tây Ninh	12.470	9,59%	12.470	9,59%
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Hà Nội	7.500	3,00%	7.500	3,00%
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	2.670	2,13%	2.670	2,13%
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	437	9,99%	500	11,43%
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0,45%	256	0,45%
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	-	0,00%	5.940	6,00%
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	-	0,00%	20.000	7,69%
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	-	0,00%	4.128	1,13%
Tổng	86.534		131.666	

10. Tài sản cố định hữu hình

Tại ngày 31/12/2021

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
<i>Mua trong năm</i>	-	<i>9.111</i>	<i>41.134</i>	<i>14.545</i>	<i>1.401</i>	<i>66.191</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>89.167</i>	<i>26.649</i>	<i>8.864</i>	<i>1.810</i>	<i>126.490</i>
Số dư cuối năm	18.127	259.005	290.409	99.074	12.357	678.972
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>828</i>	<i>20.600</i>	<i>17.315</i>	<i>7.617</i>	<i>709</i>	<i>47.069</i>
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	<i>72.817</i>	<i>26.649</i>	<i>8.864</i>	<i>1.810</i>	<i>110.140</i>
Số dư cuối năm	5.081	142.976	159.235	76.695	8.717	392.704
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496
Tại ngày cuối năm	13.045	116.029	131.173	22.379	3.640	286.268

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 74.523 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 92.659 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.249	289.466	217.576	93.512	11.268	630.071
Mua trong năm	-	49.833	59.885	3.613	1.498	114.829
Thanh lý, nhượng bán	122	238	1.537	3.732	-	5.629
Số dư cuối năm	18.127	339.061	275.924	93.393	12.766	739.271
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.539	174.373	156.905	74.331	9.183	418.331
Khấu hao trong năm	836	21.058	13.134	7.319	635	42.982
Thanh lý, nhượng bán	122	238	1.470	3.708	-	5.538
Số dư cuối năm	4.253	195.193	168.569	77.942	9.818	455.775
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.710	115.093	60.671	19.181	2.085	211.740
Tại ngày cuối năm	13.874	143.868	107.355	15.451	2.948	283.496

11. Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	377.995	348.816	14.701	741.512
<i>Mua trong kỳ</i>	-	47.006	816	47.822
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	24.315	4.384	28.699
Số dư cuối kỳ	377.995	371.507	11.133	760.635
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	153.545	8.976	162.521
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	26.493	1.360	27.853
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	21.589	4.384	25.973
Số dư cuối kỳ	-	158.449	5.952	164.400
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	377.995	195.271	5.725	578.991
Tại ngày cuối kỳ	377.995	213.059	5.182	596.235

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 21.447 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 24.204 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2020

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	396.100	290.251	10.630	696.981
<i>Mua trong năm</i>	-	58.564	4.071	62.635
<i>Giảm khác</i>	18.105	-	-	18.105
Số dư cuối năm	377.995	348.816	14.701	741.512
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	130.414	7.735	138.149
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	23.131	1.241	24.372
Số dư cuối năm	-	153.545	8.976	162.521
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	396.100	159.837	2.895	558.832
Tại ngày cuối năm	377.995	195.271	5.725	578.991

12. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31/12/2021

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	218.322	30.738	249.060
Số tăng trong năm	2.223	4.916	7.139
Số giảm trong năm	181.400	3.990	185.390
Số dư cuối năm	39.145	31.664	70.809
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	8.126	8.126
Số tăng trong năm	-	1.108	1.108
Số giảm trong năm	-	3.990	3.990
Số dư cuối năm	-	5.244	5.244
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	218.322	22.612	240.934
Tại ngày cuối năm	39.145	26.420	65.564

Tại ngày 31/12/2020

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	217.556	30.738	248.295
Số tăng trong năm	4.864	-	4.864
Số giảm trong năm	4.098	-	4.098
Số dư cuối năm	218.322	30.738	249.060
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	6.777	6.777
Số tăng trong năm	-	1.349	1.349
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	8.126	8.126
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	217.556	23.961	241.518
Tại ngày cuối năm	218.322	22.612	240.934

13. Tài sản Có khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	3.671.432	3.881.040
Tài sản có khác	2.825.200	2.247.143
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(41.094)	(34.665)
Tổng	6.455.538	6.093.518

14. Lợi thế thương mại

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	712.055	712.055
Thời gian phân bổ (năm)	10	10
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu năm	160.213	89.007
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu năm	551.843	623.048
Lợi thế thương mại giảm trong năm	71.206	71.206
Giá trị LTTM phân bổ trong năm	71.206	71.206
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối năm	480.637	551.843

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	2.172.763	205.702
Tổng	2.172.763	205.702

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

16.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	12.260.723	5.632
Bằng VND	12.260.723	5.632
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	23.292.009	25.382.840
Bằng VND	20.939.489	20.719.640
Bằng ngoại tệ	2.352.520	4.663.200
Tổng	35.552.732	25.388.472

16.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Bảng VND	17.889.112	16.863.643
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	11.549.130	15.381.328
- Vay cầm cố, thế chấp	2.564.883	290.000
Bảng ngoại tệ	4.924.154	264.558
Trong đó:		
- Vay cầm cố, thế chấp	1.575.960	-
Tổng	22.813.266	17.128.201
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	58.365.998	42.516.673

17. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8.500.025	11.094.480
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.839.549	9.631.981
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	660.476	1.462.499
Tiền gửi có kỳ hạn	100.050.199	101.535.148
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	98.931.537	100.005.510
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.118.662	1.529.638
Tiền gửi vốn chuyên dùng	350.625	359.074
Tiền gửi ký quỹ	883.788	287.895
Tổng	109.784.637	113.276.597

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	10.736.497	10.810.173
Công ty TNHH khác	7.980.355	9.205.417
Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước trên 50%	7.331.166	4.761.087
Công ty Cổ phần khác	15.082.426	12.733.275
Công ty hợp danh	13.807	18.698
Doanh nghiệp tư nhân	391.654	282.401
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	955.081	290.024
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	145.415	118.010
Hộ kinh doanh, cá nhân	66.614.614	74.574.823
Thành phần kinh tế khác	533.622	482.689
Tổng	109.784.637	113.276.597

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	10.800.000	2.816.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	9.900.000	950.000
Từ 5 năm trở lên	900.000	1.866.000
Chứng chỉ tiền gửi	8.253.200	4.248.740
Tổng	19.053.200	7.064.740

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	22.590	8.799
Các khoản phải trả bên ngoài	3.521.362	3.449.752
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	30.877	13.627
Tổng	3.574.829	3.472.178

20. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	12.087.442	-	-	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378
Tăng trong kỳ	2.697.442	810.623	-	266.355	133.176	2.606.518	6.514.114
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.102.442	-	-	-	-	-	1.102.442
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.606.518	2.606.518
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ESOP	235.000	130.623	-	-	-	-	365.623
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	1.360.000	680.000	-	-	-	-	2.040.000
Trích quỹ trong năm	-	-	-	266.355	133.176	-	399.531
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	1.521.232	1.521.232
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	399.531	399.531
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	18.458	18.458
Chi trả cổ tức trong kỳ bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	1.102.442	1.102.442
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	801	801
Số dư tại ngày 31/12/2021	14.784.884	810.623	-	554.043	301.598	2.212.116	18.663.264

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 12 tháng đầu năm 2020 như sau:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2020						
Số dư đầu năm	9.369.000	-	138.275	93.715	1.324.852	10.925.842
Tăng trong năm	2.718.442	-	149.413	74.707	1.360.465	4.303.027
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	1.311.660	-	-	-	-	1.311.660
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.360.465	1.360.465
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	1.406.782	-	-	-	-	1.406.782
Trích quỹ trong năm	-	-	149.413	74.707	-	224.120
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.558.491	1.558.491
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	224.120	224.120
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	22.301	22.301
Chi trả cổ tức trong năm bằng cổ phiếu	-	-	-	-	1.311.660	1.311.660
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	410	410
Số dư tại ngày 31/12/2020	12.087.442	-	287.688	168.422	1.126.826	13.670.378

Vốn cổ phần

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND	Tổng số (Cổ phiếu)	Triệu VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.478.488.369	14.784.884	1.208.744.208	12.087.442
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.478.488.369	14.784.884	1.208.744.208	12.087.442

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	165.613	129.953
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	9.720.976	8.940.567
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	1.751.934	1.484.305
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	72.823	45.630
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	93.142	95.325
Tổng	11.804.488	10.695.780

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	5.820.082	6.478.058
Trả lãi tiền vay	153.714	113.501
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	538.819	965.548
Chi phí hoạt động tín dụng khác	105.780	76.957
Tổng	6.618.395	7.634.064

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.519.119	522.679
- Thu từ dịch vụ thanh toán	184.938	149.658
- Hoạt động ngân quỹ	5.411	8.123
- Thu từ hoa hồng môi giới bảo hiểm	249.392	135.267
- Thu phí dịch vụ	1.079.378	229.631
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	373.232	166.481
- Chi về dịch vụ thanh toán	59.645	55.884
- Chi về hoạt động ngân quỹ	18.290	17.364
- Chi phí dịch vụ	295.297	93.233
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.145.887	356.198

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.671.638	1.226.981
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.182.391	692.217
- Thu từ kinh doanh vàng	2.606	632
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	486.641	534.132
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.522.752	1.152.252
- Chi về kinh doanh ngoại tệ	77.748	6.828
- Chi về kinh doanh vàng	457	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.444.547	1.145.424
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	148.886	74.729

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	378.640	198.846
Lỗ về mua bán chứng khoán kinh doanh	(320.869)	(67.993)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	691	35.921
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	58.462	166.774

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	400.539	255.836
Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư	(91.213)	(77.272)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(3.129)	(6.893)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	306.197	171.671

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	437.554	1.152.398
- Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh khác	294.620	267.810
- Thu nhận hỗ trợ	-	821.517
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	142.934	63.071
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	257.040	404.105
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	197.763	191.832
- Chi phí hoạt động kinh doanh khác	59.277	212.273
Lãi thuần từ hoạt động khác	180.514	748.293

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 Triệu VND	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	3.710	4.706
Lãi/ (Lỗ) từ bán các khoản đầu tư dài hạn	6.041	(400)
Tổng	9.751	4.306

29. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	78.802	24.061
Chi phí cho nhân viên	1.316.617	1.177.906
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	1.232.748	1.096.557
- Các khoản chi đóng góp theo lương	61.287	55.773
- Chi trợ cấp	486	293
- Các khoản chi khác	22.096	25.283
Chi về tài sản	413.182	353.709
- Chi khấu hao tài sản cố định	74.921	67.355
- Chi khác về tài sản	338.261	286.354
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	409.085	327.220
- Công tác phí	18.321	16.350
- Chi vật liệu và giấy tờ in	37.048	44.503
- Chi bưu phí và điện thoại	41.315	33.325
- Chi khác cho hoạt động quản lý	312.401	233.042
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	112.083	107.923
Phân bổ lợi thế thương mại	71.206	71.206
Chi phí hoạt động khác	128.439	115.350
Tổng	2.529.414	2.177.375

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ	1.076.028	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	4.799.360	3.374.359
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.992.451	730.090
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	22.241.041	24.911.089
Tổng	41.108.880	30.027.766

31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chi tiêu	01/01/2021 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2021 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.923	81.801	24.048	61.676
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.098	664.035	568.039	272.094
Thuế thu nhập cá nhân	5.992	79.899	77.297	8.594
Các loại thuế khác	-	13.056	13.056	-
Tổng	186.013	838.791	682.440	342.364

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiêu	01/01/2020 (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		31/12/2020 (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3.506	37.235	36.818	3.923
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.414	368.471	361.787	176.098
Thuế thu nhập cá nhân	5.710	93.621	93.339	5.992
Các loại thuế khác	-	20.541	20.541	-
Tổng	178.630	519.868	512.485	186.013

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	134.565.406	145.268.268	6.010.566	47.804	29.957.117
Nước ngoài	379.738	69.101	-	-	-
	134.945.144	145.337.369	6.010.566	47.804	29.957.117

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	108.563.097	138.655.944	3.225.588	144.604	34.926.421
Nước ngoài	406.139	9.125	-	-	-
	108.969.236	138.665.069	3.225.588	144.604	34.926.421

33. Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định hợp nhất biệt của SeABank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

33.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực sau:

Hoạt động ngân hàng:	Các sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm: - Nhận tiền gửi; - Cấp tín dụng; - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và - Các hoạt động ngân hàng khác.
Hoạt động công ty tài chính:	Cho vay tiêu dùng và các hoạt động tài chính khác
Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản:	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày trong bảng sau:

	Hoạt động ngân hàng	Hoạt động công ty tài chính	Hoạt động quản lý nợ và khai thác tài sản	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất	Cộng hợp nhất
Doanh thu					
Doanh thu lãi	11.653.018	133.512	36.190	(18.232)	11.804.488
Thu nhập từ dịch vụ	1.287.986	27.057	208.336	(4.260)	1.519.119
Thu nhập từ các hoạt động khác	2.909.290	9.943	387	(20.807)	2.898.813
	15.850.294	170.512	244.913	(43.299)	16.222.420
Chi phí					
Chi phí lãi	6.622.912	9.377	4.338	(18.232)	6.618.395
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	175.629	4.704	192.899	-	373.232
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	2.184.252	17.308	225	(6.782)	2.195.003
Chi phí hoạt động	2.385.726	72.031	4.711	66.946	2.529.414
	11.368.519	103.420	202.173	41.932	11.716.044
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	4.481.775	67.092	42.740	(85.231)	4.506.376
Chi phí dự phòng rủi ro	1.198.952	38.886	-	-	1.237.838
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.282.823	28.206	42.740	(85.231)	3.268.538
Tài sản					
Tiền mặt	1.075.997	-	31	-	1.076.028
Tài sản cố định	880.990	1.513	-	-	882.503
Tài sản khác	210.090.429	3.082.419	604.691	(4.072.555)	209.704.984
	212.047.416	3.083.932	604.722	(4.072.555)	211.663.515
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	2.172.763	-	-	-	2.172.763
Tiền gửi và vay TCTD khác	58.611.446	2.100.000	-	(2.345.448)	58.365.998
Tiền gửi của Khách hàng	109.814.519	653	-	(30.535)	109.784.637
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	1.020	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	19.053.200	400.000	-	400.000	19.053.200
Các khoản nợ khác	3.565.296	41.423	33.123	(17.209)	3.622.633
	193.217.224	2.543.096	33.123	(2.793.192)	193.000.251

33.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và các Công ty con được thực hiện chính trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và các công ty con không bị tác động bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, SeABank nhận định rằng Ngân hàng và các Công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

V. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất hoặc theo ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/12/2021	Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.076.028	-	-	-	-	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.799.360	-	-	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	-	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.094.009	-	-	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng	-	2.313.928	19.829.146	34.081.842	38.775.464	28.188.869	2.990.758	1.408.152	127.588.159
Chứng khoán đầu tư	82.054	-	1.099.999	486.866	2.810.220	4.529.989	6.119.601	1.734.379	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	85.091	-	-	-	-	-	-	-	85.091
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	948.067	-	-	-	-	-	-	-	948.067
Tài sản cố khác	6.496.632	-	-	-	-	-	-	-	6.496.632
Tổng tài sản	8.687.872	2.313.928	72.973.919	40.668.477	43.924.987	32.718.858	9.110.359	3.142.531	213.540.931
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	2.018.470	-	-	2.172.763
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	42.837.652	10.943.119	1.354.080	261.947	2.969.200	-	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	24.042.626	17.333.254	11.334.029	2.000	109.784.637
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	47.804	-	-	-	-	-	-	-	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	41.530	216.580	3.554.690	12.840.400	2.400.000	-	19.053.200
Các khoản nợ khác	3.574.829	-	-	-	-	-	-	-	3.574.829
Tổng nợ phải trả	3.623.653	-	71.773.999	39.423.817	29.019.482	32.454.071	16.703.229	2.000	193.000.251
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.064.219	2.313.928	1.199.920	1.244.660	14.905.505	264.787	(7.592.870)	3.140.531	20.540.680

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/12/2020	Không chịu lãi (triệu VND)	Quá hạn (triệu VND)	Đến 1 tháng (triệu VND)	Từ 1-3 tháng (triệu VND)	Từ 3-6 tháng (triệu VND)	Từ 6-12 tháng (triệu VND)	Từ 1- 5 năm (triệu VND)	Trên 5 năm (triệu VND)	Tổng (triệu VND)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.012.228	-	-	-	-	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.374.359	-	-	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.705.920	-	-	-	-	-	2.705.920
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	144.604	-	-	-	-	-	-	-	144.604
Cho vay khách hàng	-	2.135.684	32.177.709	21.403.796	40.933.577	12.152.628	57.772	8.070	108.869.236
Chứng khoán đầu tư	-	-	3.084.482	3.408.741	9.152.124	14.670.986	1.584.804	319.364	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn	131.666	-	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.103.421	-	-	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản có khác	6.128.183	-	-	-	-	-	-	-	6.128.183
Tổng tài sản	8.520.102	2.135.684	64.495.149	27.401.037	50.085.701	26.823.614	1.642.576	327.434	181.431.297
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	68.086	51.409	-	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	-	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	25.143.734	23.314.878	13.876.982	-	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1.020	-	-	-	-	-	-	-	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	1.683.130	2.312.090	1.541.420	966.000	7.064.740
Các khoản nợ khác	3.472.178	-	-	-	-	-	-	-	3.472.178
Tổng nợ phải trả	3.473.198	-	72.171.681	21.654.273	27.174.980	25.678.376	15.418.402	966.000	166.536.910
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.046.904	2.135.684	(7.676.532)	5.746.764	22.910.721	1.145.238	(13.775.826)	(638.566)	14.894.387

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31/12/2021	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	95.065	108.912	72.237	276.214
Tiền gửi tại NHNN	-	2.230.506	-	2.230.506
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	205.438	6.612.325	66.886	6.884.649
Cho vay khách hàng - gộp	-	3.035.294	-	3.035.294
Tài sản có khác	513	306.586	1.090	308.189
Tổng tài sản	301.016	12.293.623	140.213	12.734.852
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	7.275.592	1.090	7.276.682
Tiền gửi của khách hàng	273.578	1.816.233	36.724	2.126.535
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	424.789	5.991.912	48.568	6.465.269
Các khoản nợ khác	1.415	59.643	-	61.057
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	699.782	15.143.380	86.382	15.929.544
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(398.766)	(2.849.757)	53.831	(3.194.692)

Tại ngày 31/12/2020	Quy đổi VND (triệu VND)			Tổng cộng (triệu VND)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	97.259	86.182	107.866	291.307
Tiền gửi tại NHNN	-	1.287.045	-	1.287.045
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	271.710	3.298.459	56.203	3.626.371
Cho vay khách hàng - gộp	1.996	2.429.101	-	2.431.097
Tài sản có khác	824	289.499	-	290.323
Tổng tài sản	371.789	7.390.287	164.068	7.926.144
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	4.927.766	-	4.927.766
Tiền gửi của khách hàng	310.302	2.996.152	41.662	3.348.117
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	71.293	2.016.857	130.125	2.218.275
Các khoản nợ khác	1.138	55.072	-	56.210
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	382.733	9.995.847	171.787	10.550.367
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(10.944)	(2.605.561)	(7.719)	(2.624.223)

3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Tại ngày 31/12/2021	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)				Tổng cộng (triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.076.028	-	-	-	1.076.028
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.799.360	-	-	-	4.799.360
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	34.151.405	6.099.769	2.339.303	-	42.590.477
Chứng khoán kinh doanh	-	-	13.094.009	-	-	-	13.094.009
Cho vay khách hàng	209.319	2.104.609	7.136.389	8.662.273	66.112.220	28.447.238	127.588.159
Chứng khoán đầu tư	-	-	182.054	486.865	4.328.770	4.269.632	16.863.108
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	85.091
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.513	948.067
Tài sản Có khác	-	-	583.824	1.038.350	1.520.162	1.375.521	6.496.632
Tổng tài sản	209.319	2.104.609	61.023.069	16.287.257	74.300.455	34.093.904	213.540.931
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	2.086.556	-	2.172.763
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	42.837.652	10.943.119	1.616.027	2.969.200	58.365.998
Tiền gửi của khách hàng	-	-	28.869.577	28.203.150	41.375.880	11.334.030	109.784.637
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	8.746	16.572	56.756	(34.270)	47.804
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	41.530	216.580	16.395.090	2.400.000	19.053.200
Các khoản nợ khác	-	-	872.802	1.075.489	1.227.562	368.046	3.574.829
Nợ phải trả	-	-	72.655.547	40.515.878	62.757.871	17.038.026	193.000.251
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	209.319	2.104.609	(11.632.478)	(24.228.621)	11.542.584	17.055.878	20.540.680

Tài khoản	Quá hạn (triệu VND)		Trong hạn (triệu VND)				Tổng cộng (triệu VND)
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 5 năm	
Tại ngày 31/12/2020							
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.012.228	-	-	-	1.012.228
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.374.359	-	-	-	3.374.359
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	23.152.679	2.588.500	-	-	25.741.179
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.705.920	-	-	-	2.705.920
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	121.495	23.109	-	144.604
Cho vay khách hàng	114.722	2.020.962	4.202.222	5.100.583	51.829.478	22.797.120	108.869.236
Chứng khoán đầu tư	-	-	20.760.908	650.000	2.822.629	6.577.611	32.220.501
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	131.666
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.103.421
Tài sản Có khác	-	-	375.980	1.489.039	1.509.583	2.753.581	6.128.183
Tổng tài sản	114.722	2.020.962	55.584.296	9.949.616	56.184.799	32.128.312	181.431.296
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.240	60.968	119.495	-	205.702
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	39.779.179	2.457.464	280.030	-	42.516.673
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.262.653	18.678.351	48.458.611	13.876.982	113.276.597
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.020	1.020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	104.610	457.490	3.995.220	1.541.420	7.064.740
Các khoản nợ khác	-	-	872.941	693.975	1.529.781	375.481	3.472.178
Nợ phải trả	-	-	73.044.622	22.348.248	54.383.137	15.794.903	166.536.910
Mức chênh lệch khoản rỗng	114.722	2.020.962	(17.460.326)	(12.398.631)	1.801.662	24.482.589	14.894.387

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



